

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hà Nội, tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	8 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 32

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Võ Quang Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Thành viên
Ông Đào Duy Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Cao Quế Lâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2024)

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Quân Tùng	Tổng giám đốc (bổ nhiệm 10/02/2025)
Ông Dương Kỳ Hiệp	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/02/2025)
Ông Vũ Hoàng Minh	Phó Tổng giám đốc
Ông Vĩnh Bảo Quốc	Phó Tổng giám đốc thường trực

**TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,



**Nguyễn Đức Quân Tùng**  
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025



Số: 21 /2025/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 20/02/2025 và được trình bày từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



**Nguyễn Thương**  
Phó Tổng giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0308-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

**Trần Thị Trang**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2909-2025-055-1

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024		01/01/2024	
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>422.417.999.326</b>		<b>591.812.802.779</b>	
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>421.116.736.903</b>		<b>590.280.684.088</b>	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	62.599.400.320		4.990.002.744	
1.1. Tiền	111.1		2.099.400.320		4.990.002.744	
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		60.500.000.000		-	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	122.868.742.329		124.926.775.347	
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	60.000.000.000		-	
4. Các khoản cho vay	114	7.3	124.401.922.280		381.213.401.300	
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	9	(2.821.256.842)		(3.080.005.413)	
6. Các khoản phải thu	117	10	40.893.610.568		49.316.262.461	
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		33.156.089.474		31.988.632.920	
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		7.737.521.094		17.327.629.541	
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.737.521.094		17.327.629.541	
7. Trả trước cho người bán	118		86.806.330		562.363.030	
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1.728.525.201		1.449.450.076	
9. Các khoản phải thu khác	122	11	19.431.628.125		36.581.030.622	
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(8.072.641.408)		(5.678.596.079)	
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>1.301.262.423</b>		<b>1.532.118.691</b>	
1. Tạm ứng	131		607.584.759		909.540.368	
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	693.677.664		622.578.323	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16.476.152.877</b>		<b>15.345.387.899</b>	
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>900.000.000</b>		<b>900.000.000</b>	
1. Các khoản đầu tư	212		900.000.000		900.000.000	
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		900.000.000		900.000.000	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.318.181.189</b>		<b>4.199.713.383</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	3.089.412.005		2.506.169.403	
- Nguyên giá	222		16.306.126.713		16.588.155.409	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(13.216.714.708)		(14.081.986.006)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.228.769.184		1.693.543.980	
- Nguyên giá	228		15.299.714.990		15.299.714.990	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(14.070.945.806)		(13.606.171.010)	
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>11.257.971.688</b>		<b>10.245.674.516</b>	
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		682.246.219		636.246.219	
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	751.068.885		988.987.695	
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	13	9.824.656.584		8.620.440.602	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>438.894.152.203</b>		<b>607.158.190.678</b>	

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MẪU SỐ B01 - CTCK**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29.160.502.074</b>	<b>211.157.156.009</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28.632.875.492</b>	<b>210.629.529.427</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		5.000.000.000	182.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	17	5.000.000.000	182.000.000.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	16.426.820.501	16.432.554.596
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		87.500.000	162.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	1.704.121.272	2.947.912.029
5. Phải trả người lao động	323		35.394.206	2.392.232.585
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		369.076.433	283.858.084
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	469.344.927	873.224.314
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		226.461.396	226.461.396
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	20	4.306.171.181	5.279.600.847
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		7.985.576	31.185.576
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>527.626.582</b>	<b>527.626.582</b>
1. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		527.626.582	527.626.582
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>409.733.650.129</b>	<b>396.001.034.669</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	23	<b>409.733.650.129</b>	<b>396.001.034.669</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.978.056.298	2.978.056.298
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.021.943.702	3.021.943.702
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		5.117.661.540	5.117.661.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		98.615.988.589	84.883.373.129
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		98.185.991.655	84.884.120.490
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		429.996.934	(747.361)
<b>TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>438.894.152.203</b>	<b>607.158.190.678</b>



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		31/12/2024	01/01/2024
	Số	minh		
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		30.000.000	30.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24.1	117.004.620.000	120.314.840.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1.380.000	1.380.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	24.2	2.692.690.000	2.692.690.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	24.3	8.519.824.700.000	6.498.678.210.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6.061.251.070.000	3.625.463.540.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		88.713.440.000	49.049.020.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.361.629.760.000	2.447.727.510.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40.000	40.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		8.230.390.000	376.438.100.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24.4	18.160.980.000	18.160.980.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		11.110.980.000	11.110.980.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		7.050.000.000	7.050.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		7.862.560.000	256.283.900.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026		66.894.589.826	448.257.066.629
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	24.5	51.891.492.946	84.117.531.709
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	24.5	15.003.096.880	350.482.521.850
4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	13.657.013.070
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	24.6	66.894.589.826	434.600.053.559
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		64.903.703.084	431.532.701.067
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.990.886.742	3.067.352.492
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	13.657.013.070

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Nguyễn Đức Quân Tùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**MẪU SỐ B02 - CTCK**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		10.641.118.246	32.387.779.164
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	25	395.875.135	9.198.024.366
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	26	430.484.310	-
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	27	9.814.758.801	23.189.754.798
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	27	835.328.768	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	27	19.203.474.335	16.305.601.968
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		17.417.528.484	17.898.724.217
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		2.230.922.053	2.648.829.343
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.601.090.909	3.037.000.000
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11		617.617.931	823.193.576
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>54.547.080.726</b>	<b>73.101.128.268</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		279.229.385	169.041.806
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	25	279.489.370	168.868.686
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	26	(259.985)	173.120
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		2.136.044.119	1.500.878.156
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26	28	8.872.462	-
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	12.704.229.169	12.939.685.586
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	28	2.056.422.557	1.563.334.840
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	28	3.560.834.590	4.884.277.722
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	28	3.328.558.205	3.775.051.857
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>24.074.190.487</b>	<b>24.832.269.967</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1.167.456.554	667.972.580
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		3.065.122.747	1.002.635.569
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>4.232.579.301</b>	<b>1.670.608.149</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chi phí lãi vay	52		232.237.965	1.407.606.575
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>232.237.965</b>	<b>1.407.606.575</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>				
	61		-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>				
	62	29	17.603.958.372	18.071.786.598
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>				
	70		16.869.273.203	30.460.073.277



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**MẪU SỐ B02 - CTCK**  
 Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71		4.284.359	2.583.314
8.2. Chi phí khác	72		4.900	236.598.378
<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>80</b>		<b>4.279.459</b>	<b>(234.015.064)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>90</b>		<b>16.873.552.662</b>	<b>30.226.058.213</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		16.442.808.367	30.226.231.333
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		430.744.295	(173.120)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>3.140.937.202</b>	<b>5.958.708.562</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	3.140.937.202	5.958.708.562
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	<b>200</b>		<b>13.732.615.460</b>	<b>24.267.349.651</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	31	458	809

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Nguyễn Đức Quân Tùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**MẪU SỐ B03a - CTCK**  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(4.651.237.276.550)	(5.044.166.658.622)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	4.842.107.186.819	4.862.493.089.294
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(785.968.029)	(1.703.096.646)
4. Cổ tức đã nhận	04	1.415.000	1.141.200
5. Tiền lãi đã thu	05	40.161.288.861	14.006.127.220
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(361.033.286)	(1.359.288.767)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(9.218.510.425)	(13.484.282.892)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(19.089.522.760)	(19.543.984.570)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(27.641.416.453)	(21.976.372.314)
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	1.756.198.713.252	1.671.429.143.549
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(1.694.569.681.917)	(1.616.336.021.272)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>235.565.194.512</b>	<b>(170.640.203.820)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(959.433.300)	(1.180.456.207)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	3.636.364	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(955.796.936)</b>	<b>(1.180.456.207)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay gốc	33	596.000.000.000	1.148.300.000.000
1.1. Tiền vay khác	33.2	596.000.000.000	1.148.300.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(773.000.000.000)	(1.021.300.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	(773.000.000.000)	(1.021.300.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(177.000.000.000)</b>	<b>127.000.000.000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>57.609.397.576</b>	<b>(44.820.660.027)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4.990.002.744</b>	<b>49.810.662.771</b>
Tiền	61	4.990.002.744	49.810.662.771
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>62.599.400.320</b>	<b>4.990.002.744</b>
Tiền	71	2.099.400.320	4.990.002.744
Các khoản tương đương tiền	72	60.500.000.000	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

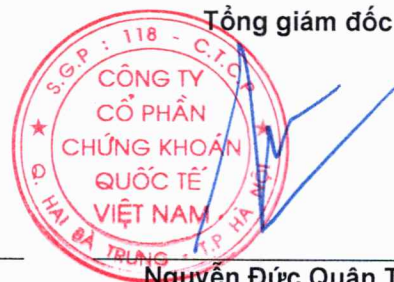
Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	15.391.565.033.860	6.950.275.830.790
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(34.570.017.128.728)	(10.214.704.096.064)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	18.810.746.631.135	3.501.576.743.079
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	3.336.196.940.354	79.079.324.806
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(3.349.853.953.424)	(65.422.311.736)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>(381.362.476.803)</b>	<b>250.805.490.875</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng 30</b>			
<b>448.257.066.629</b>			
<b>197.451.575.754</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	448.257.066.629	197.451.575.754
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	84.117.531.709	155.184.989.304
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	350.482.521.850	42.266.586.450
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	13.657.013.070	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng 40</b>			
<b>66.894.589.826</b>			
<b>448.257.066.629</b>			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	66.894.589.826	448.257.066.629
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	51.891.492.946	84.117.531.709
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	15.003.096.880	350.482.521.850
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	-	13.657.013.070

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Nguyễn Đức Quân Tùng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**MẪU SỐ B04 - CTCK**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	<u>Số dư đầu năm</u>		<u>Số tăng/giảm</u>				<u>Số dư cuối năm</u>	
	Tại 01/01/2023	Tại 01/01/2024	<u>Năm 2023</u>		<u>Năm 2024</u>		Tại 31/12/2023	Tại 31/12/2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.1 <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.101.876.058	2.978.056.298	876.180.240	-	-	-	2.978.056.298	2.978.056.298
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.123.819.760	3.021.943.702	898.123.942	-	-	-	3.021.943.702	3.021.943.702
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.117.661.540	5.117.661.540	-	-	-	-	5.117.661.540	5.117.661.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối	62.390.327.660	84.883.373.129	24.267.522.771	1.774.477.302	13.732.615.460	-	84.883.373.129	98.615.988.589
5.1. <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	62.390.901.901	84.884.120.490	24.267.522.771	1.774.304.182	13.301.871.165	-	84.884.120.490	98.185.991.655
5.2. <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	(574.241)	(747.361)	-	173.120	430.744.295	-	(747.361)	429.996.934
<b>Tổng cộng</b>	<b>371.733.685.018</b>	<b>396.001.034.669</b>	<b>26.041.826.953</b>	<b>1.774.477.302</b>	<b>13.732.615.460</b>	<b>-</b>	<b>396.001.034.669</b>	<b>409.733.650.129</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Quỳnh Mai

Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Quân Tùng



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 118/UBCK-GP ngày 15/09/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Địa chỉ liên hệ của Công ty:**

Trụ sở chính: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2 - Số 194 Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều lệ của Công ty:** được ban hành ngày 15/09/2014 và sửa đổi lần 6 ngày 26/04/2024.

**Số lượng lao động:** Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 77 người (tại ngày 31/12/2023 là: 79 người).

**Đặc điểm hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán, giao dịch ký quỹ, tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán**

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

#### **Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

#### **Đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý**

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.





Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.

#### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Phản ánh dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

#### **Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản trị của Công ty. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

#### **Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Phần mềm máy tính	03 - 08

#### **Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả bao gồm: phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**Doanh thu hoạt động**

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

**Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính**

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

**Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

**Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng**

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.





Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;
- Và thu nhập từ một số hoạt động khác.

### **Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;
- Chi phí các dịch vụ tài chính khác;
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.
- Chi phí các dịch vụ khác.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	259.746	259.746
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	2.099.140.574	4.989.742.998
Các khoản tương đương tiền (*)	60.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>62.599.400.320</b>	<b>4.990.002.744</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông.

#### 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>		
- Cổ phiếu	2.242.213	29.395.079.350
- Trái phiếu	120.300	12.032.735.622
<b>Của nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	571.234.473	10.881.627.124.140
- Trái phiếu	50.120	4.373.111.792.600
- Chứng khoán khác	926.108	507.070.500
<b>Cộng</b>	<b>574.573.214</b>	<b>15.296.673.802.212</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>9.546.984.667</b>	<b>9.976.981.601</b>	<b>5.014.619</b>	<b>32.849.600</b>
OCB	9.543.576.602	9.940.800.000	-	-
Khác	3.408.065	36.181.601	5.014.619	32.849.600
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>4.621.160.728</b>	<b>4.621.160.728</b>	<b>4.621.160.728</b>	<b>4.621.160.728</b>
Công ty cổ phần Bảo hiểm	119.150.000	119.150.000	119.150.000	119.150.000
Viễn Đông				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Xây dựng và Vật liệu				
xây dựng				
Khác	2.010.728	2.010.728	2.010.728	2.010.728
<b>Trái phiếu</b>	<b>108.270.600.000</b>	<b>108.270.600.000</b>	<b>120.300.600.000</b>	<b>120.300.600.000</b>
DBC	600.000	600.000	600.000	600.000
Công ty Cổ phần Toàn	108.270.000.000	108.270.000.000	120.300.000.000	120.300.000.000
Hải Vân				
<b>Cộng</b>	<b>122.438.745.395</b>	<b>122.868.742.329</b>	<b>124.926.775.347</b>	<b>124.954.610.328</b>

### 7.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông, lãi suất từ 4,8% đến 5,1%/năm	60.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>-</b>

### 7.3. Các khoản phải thu và cho vay

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay margin	117.692.521.247	116.458.218.615	116.961.199.116	115.726.896.484
Cho vay hoạt động ứng trước	5.020.442.894	5.020.442.894	262.210.442.835	262.210.442.835
tiền bán				
Cho vay tài sản tài chính	1.688.958.139	102.003.929	2.041.759.349	196.803.929
khác				
<b>Cộng</b>	<b>124.401.922.280</b>	<b>121.580.665.438</b>	<b>381.213.401.300</b>	<b>378.134.143.248</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B09 - CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7.4. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối năm.**

STT	Nội dung	Tại ngày 31/12/2024					Tại ngày 01/01/2024				
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	<b>Loại FVTPL</b>										
I.	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>9.546.984.667</b>	<b>9.976.981.601</b>	<b>430.484.310</b>	<b>487.376</b>	<b>9.976.981.601</b>	<b>5.014.619</b>	<b>32.849.600</b>	-	<b>747.361</b>	<b>32.849.600</b>
1.1	OCB	9.543.576.602	9.940.800.000	397.223.398	-	9.940.800.000	-	-	-	-	-
1.2	Khác	3.408.065	36.181.601	33.260.912	487.376	36.181.601	5.014.619	32.849.600	-	747.361	32.849.600
II.	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết (*)</b>	<b>4.621.160.728</b>	-	-	-	<b>4.621.160.728</b>	<b>4.621.160.728</b>	-	-	-	<b>4.621.160.728</b>
2.1	Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	119.150.000	-	-	-	119.150.000	119.150.000	-	-	-	119.150.000
2.2	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu xây dựng	4.500.000.000	-	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	-	4.500.000.000
2.3	Khác	2.010.728	-	-	-	2.010.728	2.010.728	-	-	-	2.010.728
III.	<b>Trái phiếu (*)</b>	<b>108.270.600.000</b>	-	-	-	<b>108.270.600.000</b>	<b>120.300.600.000</b>	-	-	-	<b>120.300.600.000</b>
3.1	DBC	600.000	-	-	-	600.000	600.000	-	-	-	600.000
3.2	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	108.270.000.000	-	-	-	108.270.000.000	120.300.000.000	-	-	-	120.300.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>122.438.745.395</b>	<b>9.976.981.601</b>	<b>430.484.310</b>	<b>487.376</b>	<b>122.868.742.329</b>	<b>124.926.775.347</b>	<b>32.849.600</b>	-	<b>747.361</b>	<b>124.954.610.328</b>

(\*) Khoản mục không có giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Loại phải thu khó đòi	Thời gian quá hạn	Giá trị phải thu	Số dự phòng	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số dự phòng
		khó đòi tại 31/12/2024	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm
		VND	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>						
Bà Kiều Hồng Hỷ	> 3 năm	3.661.466.000	2.563.026.200	1.098.439.800	-	3.661.466.000
Bà Phan Thị Giang	> 3 năm	4.320.033.000	3.024.023.100	1.296.009.900	-	4.320.033.000
<b>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>						
Các đối tượng khác	> 3 năm	91.215.808	91.546.779	-	404.371	91.142.408
<b>Cộng</b>		<b>8.072.714.808</b>	<b>5.678.596.079</b>	<b>2.394.449.700</b>	<b>404.371</b>	<b>8.072.641.408</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các tài sản tài chính FVTPL	-	747.361
- Cổ phiếu	-	747.361
Các khoản cho vay	2.821.256.842	3.079.258.052
<b>Cộng</b>	<b>2.821.256.842</b>	<b>3.080.005.413</b>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>	<b>33.156.089.474</b>	<b>31.988.632.920</b>
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Dầu khí (PVD) (*)	25.174.590.474	24.007.133.920
Bà Phan Thị Giang	4.320.033.000	4.320.033.000
Bà Kiều Hồng Hỷ	3.661.466.000	3.661.466.000
<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>7.737.521.094</b>	<b>17.327.629.541</b>
Dự thu lãi cho vay margin	6.769.418.353	5.067.482.926
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	968.102.741	12.260.146.615
<b>Cộng</b>	<b>40.893.610.568</b>	<b>49.316.262.461</b>

(\*) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn của Công ty ngày 30/12/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/04/2011 về việc chuyển nhượng quyền góp vốn dự án tòa nhà Sailing Tower 51 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, TP Hồ Chí Minh do Tổng Công ty xây dựng số 1 - CC1 là chủ đầu tư. Theo đó, PVD - bên mua, đồng ý nhận chuyển nhượng quyền góp vốn của VIS vào Dự án trên. Khi đó PVD sẽ được hưởng toàn bộ quyền và lợi ích của VIS theo hợp đồng hợp tác kinh doanh 2006 giữa VIS và Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1). Đến thời điểm 31/12/2024, PVD còn phải thanh toán cho VIS số tiền là 996.974 USD (tương đương 25.174.590.474 đồng), đồng thời VIS còn phải trả cho CC1 số tiền 16.418.319.982 đồng (xem Thuyết minh số 16). Các bên đã cam kết sau khi tòa nhà Sailing Tower được hoàn công và CC1 hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để có đủ cơ sở chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích tầng 4 tòa nhà Sailing Tower cho PVD thì VIS sẽ chuyển trả số tiền 16.418.319.982 đồng cho CC1, đồng thời VIS yêu cầu PVD thanh toán số tiền 996.974 USD.

Theo biên bản làm việc ngày 11/09/2019 giữa Công ty và PVD, Công ty vẫn liên lạc và làm việc với CC1 để yêu cầu CC1 tích cực làm việc với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất các giấy tờ, thủ tục nêu trên. Tuy nhiên, do có phát sinh một số vướng mắc về mặt thủ tục và giấy tờ nên các thủ tục pháp lý vẫn chưa được hoàn tất dẫn đến việc Công ty và CC1 chưa thực hiện được cam kết trong hợp đồng đúng hạn. Do đó, PVD vẫn ghi nhận và tiếp tục sử dụng diện tích tòa nhà được bàn giao theo Hợp đồng, đồng thời đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp cần thiết để PVD được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tòa nhà tương ứng theo quy định.

CC1 gửi công văn số 414/TCT-ĐT ngày 15/03/2021 về việc hoàn thành nghĩa vụ thanh toán Hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư và chuyển giao một phần diện tích tòa nhà Sailing Tower năm 2006 giữa CC1 và VIS. Theo công văn nêu trên, CC1 sẽ ký kết hợp đồng cho thuê văn phòng đến hết vòng đời dự án với PVD đối với phần diện tích đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh sau khi VIS hoàn tất thanh toán công nợ với CC1, theo đó, PVD sẽ được toàn quyền sử dụng, chuyển nhượng, cho thuê lại ... đối với phần diện tích nêu trên mà không lệ thuộc vào việc cấp Giấy chứng nhận. VIS và PVD đã có văn bản gửi CC1 yêu cầu CC1 xác minh lại số dư công nợ và hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan theo đúng cam kết và trách nhiệm của các bên. Đến thời điểm hiện tại VIS vẫn đang tiếp tục làm việc với PVD và CC1 để giải quyết vấn đề nêu trên.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 11. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh (Bên liên quan) (*)	18.700.000.000	35.700.000.000
Phải thu khác	731.628.125	881.030.622
<b>Cộng</b>	<b>19.431.628.125</b>	<b>36.581.030.622</b>

(\*) Là khoản tiền còn lại phải thu hồi của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh (Indeco) theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01112016/HĐHTĐT ngày 01/11/2016 và các phụ lục hợp đồng về việc đầu tư dự án Cao ốc văn phòng làm việc tại địa chỉ số 120 Hai Bà Trưng, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam thỏa thuận tham gia góp 13,45% tổng vốn đầu tư của dự án tương ứng với số tiền là 50,7 tỷ đồng, khi dự án hoàn thành Công ty sẽ được chuyển nhượng 13,45% diện tích của dự án để làm trụ sở mà không phải thanh toán bất kỳ một khoản tiền thuê nào khác. Thời hạn của dự án là 48 tháng kể từ ngày khởi công (đến năm 2021) và đã được các bên ký thỏa thuận gia hạn đến tháng 11/2024.

Tuy nhiên, do các vướng mắc khách quan trong triển khai các thủ tục pháp lý nên Indeco chưa đủ điều kiện chuyển nhượng 13,45% diện tích của dự án vào tháng 11/2024 cho Công ty, do đó ngày 27/11/2023 hai bên đã có biên bản làm việc thống nhất chấm dứt thực hiện hợp đồng và các phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư số 01112016/HĐHTĐT ngày 01/11/2016 Indeco có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền 50.700.000.000 đồng mà Công ty đã chuyển cho Indeco trong thời hạn trước 27/04/2024 và đã được gia hạn đến 25/06/2025. Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty đã nhận được thanh toán tổng cộng 32 tỷ đồng. Ban Tổng giám đốc đánh giá không có bất kỳ khoản tổn thất tài chính nào liên quan đến số dư còn lại phải thu hồi của khoản hợp tác đầu tư nói trên cũng như không cần trích lập dự phòng đối với khoản phải thu này tại thời điểm 31/12/2024.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>693.677.664</b>	<b>622.578.323</b>
Tiền thuê văn phòng	84.395.785	84.395.785
Chi phí bảo trì phần mềm	365.563.332	389.537.500
Các khoản khác	243.718.547	148.645.038
<b>Dài hạn</b>	<b>751.068.885</b>	<b>988.987.695</b>
Công cụ dụng cụ	544.231.052	625.183.767
Các khoản khác	206.837.833	363.803.928
<b>Cộng</b>	<b>1.444.746.549</b>	<b>1.611.566.018</b>

## 13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	8.324.388.939	7.538.420.910
Tiền lãi đã phân bổ	1.380.267.645	962.019.692
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.824.656.584</b>	<b>8.620.440.602</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	16.588.155.409	16.588.155.409
Mua trong năm	1.431.990.000	1.431.990.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.714.018.696)	(1.714.018.696)
Tại ngày 31/12/2024	<b>16.306.126.713</b>	<b>16.306.126.713</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	14.081.986.006	14.081.986.006
Khấu hao trong năm	848.747.398	848.747.398
Thanh lý, nhượng bán	(1.714.018.696)	(1.714.018.696)
Tại ngày 31/12/2024	<b>13.216.714.708</b>	<b>13.216.714.708</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2024	<b>2.506.169.403</b>	<b>2.506.169.403</b>
Tại ngày 31/12/2024	<b>3.089.412.005</b>	<b>3.089.412.005</b>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	10.295.691.578	10.295.691.578

## 15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	15.299.714.990	15.299.714.990
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	<b>15.299.714.990</b>	<b>15.299.714.990</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	13.606.171.010	13.606.171.010
Khấu hao trong năm	464.774.796	464.774.796
Tại ngày 31/12/2024	<b>14.070.945.806</b>	<b>14.070.945.806</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2024	<b>1.693.543.980</b>	<b>1.693.543.980</b>
Tại ngày 31/12/2024	<b>1.228.769.184</b>	<b>1.228.769.184</b>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	10.962.703.140	10.962.703.140

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng công ty Xây dựng số 1 (*)	16.418.319.982	16.418.319.982
Phải trả nhà cung cấp khác	8.500.519	14.234.614
<b>Cộng</b>	<b>16.426.820.501</b>	<b>16.432.554.596</b>

(\*) Khoản phải trả Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1) về việc hợp tác đầu tư và chuyển giao một phần diện tích tòa nhà Sailing Tower theo hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2006 (xem Thuyết minh số 10).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2024	Vay trong năm	Trả trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	182.000.000.000	596.000.000.000	773.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>596.000.000.000</b>	<b>773.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

(\*) Số dư là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông ("OCB") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 0069/2024/HĐTDHM ngày 27/03/2024. Hạn mức thấu chi tối đa 50 tỷ đồng với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích của khoản vay để bổ sung/bù đắp vốn lưu động kinh doanh tự doanh chứng khoán (trừ kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết), môi giới chứng khoán và các hoạt động khác liên quan đến chứng khoán phù hợp quy định pháp luật. Thời hạn và lãi suất của khoản vay được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam.

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	100.335.198	131.163.436	152.184.735	79.313.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.241.694.033	3.140.937.202	4.470.195.433	912.435.802
Thuế thu nhập cá nhân	605.882.798	23.121.525.058	23.015.036.285	712.371.571
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.947.912.029</b>	<b>26.397.625.696</b>	<b>27.641.416.453</b>	<b>1.704.121.272</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	129.687.671
Chi phí phải trả Sở giao dịch chứng khoán	113.051.180	413.569.873
Các khoản khác	356.293.747	329.966.770
<b>Cộng</b>	<b>469.344.927</b>	<b>873.224.314</b>

## 20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.550.000.000	1.550.000.000
Phí môi giới cộng tác viên	155.658.589	306.652.494
Cổ tức phải trả hộ tổ chức phát hành	76.666.286	212.683.986
Các khoản khác	2.523.846.306	3.210.264.367
<b>Cộng</b>	<b>4.306.171.181</b>	<b>5.279.600.847</b>

## 21. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	36.046.290	417.835.829
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	536.228.511	506.563.847
Phải trả hợp đồng tư vấn	1.096.800.000	465.600.000
Các khoản phải trả khác	59.450.400	59.450.400
<b>Cộng</b>	<b>1.728.525.201</b>	<b>1.449.450.076</b>

## 22. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả nghiệp vụ margin	124.461.939.600	122.028.682.042
- Phải trả gốc margin	117.692.521.247	116.961.199.116
- Phải trả lãi margin	6.769.418.353	5.067.482.926
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	5.020.442.894	262.210.442.835
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	5.020.442.894	262.210.442.835
Phải trả các khoản khác	1.688.958.139	2.041.759.349
<b>Cộng</b>	<b>131.171.340.633</b>	<b>386.280.884.226</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	300.000.000.000	2.101.876.058	2.123.819.760	5.117.661.540	62.390.327.660	371.733.685.018
Lãi trong năm	-	-	-	-	24.267.349.651	24.267.349.651
Phân phối lợi nhuận	-	876.180.240	898.123.942	-	(1.774.304.182)	-
Tại ngày 01/01/2024	300.000.000.000	2.978.056.298	3.021.943.702	5.117.661.540	84.883.373.129	396.001.034.669
Lãi trong năm	-	-	-	-	13.732.615.460	13.732.615.460
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	300.000.000.000	2.978.056.298	3.021.943.702	5.117.661.540	98.615.988.589	409.733.650.129

(\*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024, Công ty không phân phối lợi nhuận sau thuế, tổng lợi nhuận còn lại tính đến hết năm 2023 là 84.883.373.129 đồng.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	256.177.320.000	85,39%	254.448.150.000	84,82%
Các cổ đông khác	43.822.680.000	14,61%	45.551.850.000	15,18%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

24.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	117.004.620.000	120.314.840.000
<b>Cộng</b>	<b>117.004.620.000</b>	<b>120.314.840.000</b>

24.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ phiếu	2.692.090.000	2.692.090.000
Trái phiếu	600.000	600.000
<b>Cộng</b>	<b>2.692.690.000</b>	<b>2.692.690.000</b>

24.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.061.251.070.000	3.625.463.540.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	88.713.440.000	49.049.020.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.361.629.760.000	2.447.727.510.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	40.000	40.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.230.390.000	376.438.100.000
<b>Cộng</b>	<b>8.519.824.700.000</b>	<b>6.498.678.210.000</b>

24.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11.110.980.000	11.110.980.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.050.000.000	7.050.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.160.980.000</b>	<b>18.160.980.000</b>

24.5. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	51.891.492.946	84.117.531.709
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	15.003.096.880	350.482.521.850
<b>Cộng</b>	<b>66.894.589.826</b>	<b>434.600.053.559</b>

24.6. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>		
Của Nhà đầu tư trong nước	64.903.703.084	431.532.701.067
Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.990.886.742	3.067.352.492
<b>Cộng</b>	<b>66.894.589.826</b>	<b>434.600.053.559</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**25. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
		VND	VND	VND	VND	VND
<b>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</b>			<b>20.591.008.372</b>	<b>20.195.133.237</b>	<b>395.875.135</b>	<b>9.198.024.366</b>
<b>1. Cổ phiếu niêm yết</b>			<b>8.536.572.750</b>	<b>8.143.433.999</b>	<b>393.138.751</b>	<b>13.500.000</b>
- OCB	620.000	13.763	8.533.250.000	8.142.424.830	390.825.170	13.500.000
- Các cổ phiếu khác	162	20.511	3.322.750	1.009.169	2.313.581	-
<b>2. Trái phiếu chưa niêm yết</b>			<b>12.032.735.622</b>	<b>12.030.000.000</b>	<b>2.735.622</b>	<b>9.184.524.366</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành	-	-	-	-	-	42.531.883
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Sơn Kim	-	-	-	-	-	38.904
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Đô thị Ân Phú	-	-	-	-	-	863.294.521
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát	-	-	-	-	-	3.167.297.260
- Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	120.300	100.023	12.032.735.622	12.030.000.000	2.735.622	4.524.378.671
- Công ty Cổ Phần Tandoland	-	-	-	-	-	437.128.767
- Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	-	-	-	-	-	57.376.438
- Các trái phiếu khác	-	-	-	-	-	92.477.922
<b>3. Chứng chỉ tiền gửi</b>			<b>21.700.000</b>	<b>21.699.238</b>	<b>762</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	217	100.000	21.700.000	21.699.238	762	-
<b>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</b>			<b>1.447.306.600</b>	<b>1.726.795.970</b>	<b>(279.489.370)</b>	<b>(168.868.686)</b>
<b>1. Cổ phiếu niêm yết</b>			<b>1.446.806.600</b>	<b>1.726.295.953</b>	<b>(279.489.353)</b>	<b>-</b>
- OCB	120.000	12.054	1.446.500.000	1.725.698.568	(279.198.568)	-
- Các cổ phiếu khác	51	6.012	306.600	597.385	(290.785)	-
<b>2. Trái phiếu chưa niêm yết</b>			<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(168.868.686)</b>
- Công ty Cổ Phần Tandoland	-	-	-	-	-	(55.151.593)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Sơn Kim	-	-	-	-	-	(98.267.093)
- Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	-	-	-	-	-	(15.450.000)
<b>3. Chứng chỉ tiền gửi</b>			<b>500.000</b>	<b>500.017</b>	<b>(17)</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	5	100.000	500.000	500.017	(17)	-
<b>Cộng</b>			<b>22.038.314.972</b>	<b>21.921.929.207</b>	<b>116.385.765</b>	<b>9.029.155.680</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**26. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính FVTPL	Giá mua/Giá gốc tại 31/12/2024	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý tại 31/12/2024	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại đã ghi nhận năm trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
	<b>Loại FVTPL</b>	<b>122.438.745.395</b>	<b>122.868.742.329</b>	<b>429.996.934</b>	<b>(747.361)</b>	<b>430.744.295</b>
<b>I.</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>9.546.984.667</b>	<b>9.976.981.601</b>	<b>429.996.934</b>	<b>(747.361)</b>	<b>430.744.295</b>
1.1	OCB	9.543.576.602	9.940.800.000	397.223.398	-	397.223.398
1.2	Khác	3.408.065	36.181.601	32.773.536	(747.361)	33.520.897
<b>II.</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>4.621.160.728</b>	<b>4.621.160.728</b>	-	-	-
2.1	Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	119.150.000	119.150.000	-	-	-
2.2	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu xây dựng	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	-
2.3	Khác	2.010.728	2.010.728	-	-	-
<b>III.</b>	<b>Trái phiếu</b>	<b>108.270.600.000</b>	<b>108.270.600.000</b>	-	-	-
3.1	DBC	600.000	600.000	-	-	-
3.2	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	108.270.000.000	108.270.000.000	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>122.438.745.395</b>	<b>122.868.742.329</b>	<b>429.996.934</b>	<b>(747.361)</b>	<b>430.744.295</b>

**27. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL	9.814.758.801	23.189.754.798
- Cổ tức	1.415.000	1.141.200
- Lãi trái phiếu tự doanh	9.813.343.801	23.188.613.598
Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	835.328.768	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	835.328.768	-
Thu nhập từ các khoản cho vay và phải thu	19.203.474.335	16.305.601.968
- Tiền lãi cho vay margin	17.317.015.420	15.104.295.913
- Tiền lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	1.886.458.915	1.201.306.055
<b>Cộng</b>	<b>29.853.561.904</b>	<b>39.495.356.766</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CHỨNG KHOÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	8.872.462	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.704.229.169	12.939.685.586
- Chi phí tiền lương	2.871.095.077	3.176.732.231
- Các khoản trích theo lương	494.228.328	465.790.988
- Phí hoa hồng, môi giới	4.425.749.091	5.083.377.138
- Phí giao dịch chứng khoán môi giới	4.028.445.489	3.421.834.679
- Chi phí khác	884.711.184	791.950.550
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.056.422.557	1.563.334.840
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.560.834.590	4.884.277.722
Chi phí các dịch vụ khác	3.328.558.205	3.775.051.857
<b>Cộng</b>	<b>21.658.916.983</b>	<b>23.162.350.005</b>

## 29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác	7.906.428.787	8.324.509.334
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	963.417.468	874.660.256
Chi phí vật tư văn phòng	23.890.856	26.787.854
Chi phí công cụ, dụng cụ	425.186.180	458.909.497
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.313.522.194	1.099.888.329
Thuế, phí và lệ phí	607.126.368	847.408.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.662.532.119	5.646.301.417
Chi phí khác	701.854.400	793.321.704
<b>Cộng</b>	<b>17.603.958.372</b>	<b>18.071.786.598</b>

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.873.552.662	30.226.058.213
Các khoản điều chỉnh:	<b>(1.168.866.654)</b>	<b>(432.515.402)</b>
Trừ:	(1.168.871.554)	(669.113.780)
- Thu nhập từ cổ tức	(1.415.000)	(1.141.200)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ phải thu	(1.167.456.554)	(667.972.580)
Cộng:	4.900	236.598.378
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.900	236.598.378
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>15.704.686.008</b>	<b>29.793.542.811</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.140.937.202</b>	<b>5.958.708.562</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.732.615.460	24.267.349.651
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>13.732.615.460</b>	<b>24.267.349.651</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>458</b>	<b>809</b>

(\*) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

## 32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt (HVVH)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh	Công ty con của HVVH

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty còn có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt</b>		
Phí quản lý cổ đông	5.000.000	5.000.000
Phí lưu ký	64.265.538	63.024.454
Phí môi giới chứng khoán	-	35.237.813
Phí chuyển nhượng chứng khoán	10.220.000	300.000
Phí phong tỏa	5.454.546	6.363.637
<b>Công ty CP Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh</b>		
Phí lưu ký	79.054.825	50.576.625

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
<b>Hội đồng quản trị</b>		<b>357.856.000</b>	<b>575.834.500</b>
Ông Võ Quang Long	Chủ tịch HĐQT	82.800.000	64.800.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)	-	36.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Thành viên HĐQT	75.600.000	64.800.000
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)	-	14.400.000
Ông Cao Quế Lâm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)	149.056.000	395.834.500
Ông Đào Duy Hải	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)	50.400.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B09 - CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
<b>Ban Tổng giám đốc</b>		<b>2.503.026.447</b>	<b>2.680.639.171</b>
Ông Dương Kỳ Hiệp	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/02/2025)	1.054.178.378	1.057.034.000
Ông Vũ Hoàng Minh	Phó tổng giám đốc	749.429.022	810.457.700
Ông Vĩnh Bảo Quốc	Phó tổng giám đốc thường trực	699.419.047	813.147.471
<b>Cộng</b>		<b>2.860.882.447</b>	<b>3.256.473.671</b>

**Thu nhập của Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Đào Duy Hải	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)	18.000.000	50.400.000
Bà Nguyễn Thị Hòa	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)	36.000.000	-
Ông Trần Bình Ổn	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)	14.400.000	43.200.000
Ông Đinh Khánh Hòa	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)	28.800.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	43.200.000	39.600.000
<b>Cộng</b>		<b>140.400.000</b>	<b>133.200.000</b>

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Nguyễn Đức Quân Tùng



